

# Nâng cấp vị thế của Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu: Thách thức và hàm ý chính sách

Hoàng Việt Hà<sup>1</sup>, Phạm Thu Phương<sup>2</sup>

Ngày nhận bài: 20/02/2026 | Ngày gửi phản biện: 24/02/2026 | Ngày duyệt đăng: 12/3/2026

**Tóm tắt:** Hội nhập kinh tế quốc tế và tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu được xem là định hướng chiến lược then chốt trong tiến trình tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Nghiên cứu này tập trung phân tích thực trạng và xu hướng tham gia của Việt Nam vào chuỗi giá trị toàn cầu trong giai đoạn 2005-2022. Đồng thời, nghiên cứu cũng chỉ ra những thách thức mà Việt Nam đang phải đối mặt, từ đó đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm thúc đẩy khả năng hội nhập và nâng cấp vị thế của Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu.

**Từ khóa:** Chuỗi giá trị toàn cầu, hội nhập quốc tế, Việt Nam.

## Enhancing Vietnam's Position in the Global Value Chain: Challenges and Policy Implications

**Abstract:** International economic integration and deep participation in global value chains are considered key strategic directions in Vietnam's economic growth process. This study focuses on analyzing the current situation and trends of Vietnam's participation in global value chains during the period 2005-2022. Simultaneously, the study identifies the challenges Vietnam is facing and proposes several policy implications to promote integration and enhance Vietnam's position within global value chains.

**Keywords:** Global value chain, international integration, Vietnam.

### 1. Đặt vấn đề

Trong hơn hai thập kỷ qua, thương mại quốc tế đã trải qua quá trình tái cấu trúc mạnh mẽ dưới tác động của sự phát triển nhanh chóng của chuỗi giá trị toàn cầu (Global value chains – GVCs). Khác với mô hình thương mại truyền thống, trong đó hàng hóa được sản xuất bởi một quốc gia duy nhất trước khi xuất khẩu ra thị trường thế giới, các công đoạn sản xuất trong chuỗi giá trị toàn cầu được phân bổ tại nhiều quốc gia khác nhau dựa trên lợi thế so sánh, chi phí sản xuất, trình độ công nghệ và năng lực chuyên môn hóa của mỗi nền kinh tế. Nói cách khác, mỗi quốc gia sẽ tham gia vào các khâu khác nhau của quá trình tạo giá trị bao gồm nghiên cứu, thiết kế, sản xuất linh kiện, lắp ráp, marketing và phân phối, hình thành nên một mạng lưới sản xuất xuyên biên giới có liên kết chặt chẽ và phụ thuộc lẫn nhau (UNCTAD, 2013). Theo Ngân hàng Thế giới, khoảng 80% thương mại quốc tế hiện nay gắn liền với các chuỗi giá trị toàn cầu, phản ánh vai trò quan trọng của GVCs trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế toàn cầu (World Bank, 2019).

Đối với nền kinh tế đang phát triển với định hướng xuất khẩu như Việt Nam, việc tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu không chỉ là lựa chọn mang tính chiến lược mà còn là yêu cầu cấp thiết để mở rộng cơ hội tiếp cận thị trường, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tập trung đánh giá thực trạng sự tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu của Việt Nam trong giai đoạn 2005-2022, nghiên cứu nhận định những thách thức chính mà Việt Nam phải đối mặt trong quá trình hội nhập và nâng cấp vị trí trong chuỗi giá trị, đồng thời đề

<sup>1</sup> Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN; Email: hoangvietha@vnu.edu.vn

<sup>2</sup> Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN; Email: phuongpt@vnu.edu.vn.

xuất một số giải pháp nhằm tăng cường khả năng tham gia của Việt Nam vào chuỗi giá trị toàn cầu, đặc biệt là các công đoạn mang lại giá trị gia tăng cao, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững.

## 2. Thực trạng tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu của Việt Nam

Kể từ công cuộc Đổi mới bắt đầu từ năm 1986, Việt Nam đã từng bước chủ động hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu thông qua việc đàm phán, ký kết và thực thi các hiệp định thương mại tự do (FTAs) với các đối tác thương mại trong khu vực và trên thế giới, đồng thời không ngừng cải thiện môi trường đầu tư nhằm thu hút hiệu quả nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Đến nay, Việt Nam đã ký kết và đưa vào thực thi 17 Hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương, bao gồm cả các FTAs thế hệ mới như CTPPT, RCEP, và EVFTA (VCCI, 2025). Về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, trong giai đoạn 2005-2024, tổng vốn FDI đăng ký đầu tư vào Việt Nam đạt khoảng 571 tỷ USD với 40.898 dự án được cấp phép đăng ký (GSO, 2025). Đáng chú ý, năm 2020, Việt Nam nằm trong nhóm 20 quốc gia dẫn đầu trong việc thu hút dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (UNCTAD, 2021). Những thành tựu này không chỉ tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu quốc gia mà còn góp phần nâng cao mức độ kết nối của Việt Nam với mạng lưới sản xuất và cung ứng toàn cầu.

Trong giai đoạn 2005-2022, Việt Nam đã tích cực tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu và đạt được những thành tựu nổi bật. Mức độ tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu của Việt Nam ước đạt 60,24% vào năm 2022, tăng 11,38% so với năm 2005. Tuy nhiên, xét về cơ cấu tham gia, sự cải thiện này chủ yếu bắt nguồn từ việc gia tăng mức độ tham gia vào liên kết ngược trong chuỗi giá trị toàn cầu. Cụ thể, mức độ tham gia vào liên kết ngược (Backward GVC participation), được đo lường bằng tỷ trọng giá trị gia tăng nước ngoài trong tổng kim ngạch xuất khẩu quốc gia (FVA), gia tăng mạnh mẽ và đạt đỉnh ở mức 49,26% vào năm 2021. Ngược lại, mức độ tham gia vào liên kết xuôi (Forward GVC participation), được đo lường bằng tỷ trọng giá trị gia tăng nội địa trong tổng kim ngạch xuất khẩu quốc gia (DVX), lại có xu hướng suy giảm, từ 16,84% ở đầu giai đoạn nghiên cứu xuống còn 11,74% vào năm 2022. Điều này phản ánh một thực tế rằng Việt Nam vẫn phụ thuộc vào đầu vào trung gian nhập khẩu cho hoạt động xuất khẩu và chủ yếu tham gia vào các công đoạn hạ nguồn như gia công và lắp ráp. Trong khi đó, giá trị gia tăng nội địa của Việt Nam được tích hợp trong hàng hóa xuất khẩu của các quốc gia vẫn còn thấp, cho thấy vị thế của quốc gia trong các công đoạn thượng nguồn của chuỗi giá trị toàn cầu còn hạn chế.

So với các quốc gia thành viên ASEAN, Việt Nam ghi nhận mức tăng trưởng vượt trội trong tỷ trọng giá trị gia tăng nước ngoài trong tổng kim ngạch xuất khẩu trong giai đoạn 2005-2022. Năm 2005, Việt Nam đứng thứ tư trong khu vực về mức độ tham gia liên kết ngược trong chuỗi giá trị toàn cầu, chỉ xếp sau Singapore (46,97%), Thái Lan (40,89%) và Malaysia (40,09%). Tuy nhiên, trong những năm tiếp theo, sự gia tăng mạnh mẽ của dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, đặc biệt là trong các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đã giúp Việt Nam nhanh chóng cải thiện vị thế và vươn lên dẫn đầu khu vực với tỷ trọng FVA đạt 48,5% vào năm 2022, khẳng định vai trò quan trọng của Việt Nam như một trung tâm sản xuất và lắp ráp trong mạng lưới sản xuất toàn cầu.

Xét về tỷ trọng giá trị gia tăng nội địa trong xuất khẩu nước ngoài hay mức độ tham gia vào liên kết xuôi trong chuỗi giá trị, sự phân hóa rõ nét được ghi nhận giữa các nền kinh tế ASEAN. Năm 2005, Lào, Brunei và Myanmar là ba quốc gia dẫn đầu ASEAN, với tỷ trọng DVX lần lượt đạt 30,8%, 30,1%, và 27,5%. Trong khi đó, các quốc gia khác, bao gồm Việt Nam có tỷ trọng DVX tương đối thấp, dao động trong khoảng 13-17%. Năm 2009, sự lan rộng của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu đã làm gián đoạn nghiêm trọng dòng chảy thương mại và đầu tư quốc tế, gây tác động tiêu cực, làm suy giảm mức độ tham gia vào liên kết xuôi trong chuỗi giá trị toàn cầu của hầu hết các quốc gia thành viên ASEAN. Mặc dù giai đoạn 2017-2022 ghi nhận xu hướng gia tăng trong tỷ trọng DVX tại nhiều quốc gia Đông Nam Á, Myanmar và Việt Nam lại cho thấy xu hướng suy giảm rõ rệt. Đáng chú ý, năm 2022, mức độ tham gia vào liên kết xuôi trong chuỗi giá trị toàn cầu của Việt Nam chỉ đạt 11,74%, thấp nhất trong khu vực ASEAN.

Bảng 1 cho thấy mức độ tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu của các ngành kinh tế Việt Nam thông qua hai kênh liên kết chính là liên kết ngược và liên kết xuôi. Nhìn chung, mức độ tham gia vào liên kết xuôi của hầu hết các ngành kinh tế còn thấp và có xu hướng sụt giảm theo thời gian, trong khi đó,

mức độ tham gia vào liên kết ngược lại gia tăng rõ rệt ở nhiều lĩnh vực. Cụ thể, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là lĩnh vực có đóng góp lớn nhất, với tỷ trọng DVX tích hợp trong hàng hóa nước ngoài đạt 12,3% vào năm 2005. Mặc dù giảm xuống còn 9,09% vào năm 2022, song ngành chế biến chế tạo vẫn duy trì vị thế dẫn đầu về mức độ tham gia vào liên kết xuôi trong chuỗi giá trị toàn cầu. Tương tự, xu hướng suy giảm trong tỷ trọng DVX cũng được ghi nhận ở nhiều lĩnh vực khác, điển hình như ngành vận tải và kho bãi (từ 1,62% xuống 0,29%), ngành khai khoáng (từ 0,82% xuống 0,23%), và ngành bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô và xe máy và xe máy (từ 0,79 xuống 0,37%). Ngược lại, tỷ trọng FVA gia tăng mạnh mẽ ở hầu hết các ngành kinh tế của Việt Nam. Đáng chú ý, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục dẫn đầu với tỷ trọng giá trị gia tăng nước ngoài trong kim ngạch xuất khẩu đạt 50,53% vào năm 2022, theo sau là ngành vận tải và kho bãi và ngành xây dựng với tỷ trọng FVA lần lượt đạt 44,8% và 41,97%.

**Bảng 1. Mức độ tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu của các ngành kinh tế ở Việt Nam giai đoạn 2005-2025**

Ngành	Tỷ lệ tham gia liên kết xuôi trong GVC (%)		Tỷ lệ tham gia liên kết ngược trong GVC (%)	
	2005	2022	2005	2022
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0,249	0,161	18,578	38,564
Khai khoáng	0,823	0,23	21,491	22,587
Công nghiệp chế biến, chế tạo	12,301	9,907	39,689	50,53
Cung cấp điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí	0,036	0,018	26,232	38,287
Cung cấp nước, hệ thống thoát nước, quản lý chất thải và các hoạt động khắc phục ô nhiễm	0,003	0,001	28,476	33,761
Xây dựng	0,012	0,009	44,624	41,972
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô và xe máy	0,798	0,37	23,365	33,139
Vận tải và kho bãi	1,629	0,297	35,028	44,806
Hoạt động lưu trú và dịch vụ ăn uống	0,257	0,091	19,865	33,302
Thông tin và truyền thông	0,145	0,304	27,797	37,747
Hoạt động tài chính và bảo hiểm	0,243	0,074	19,564	25,563
Hoạt động bất động sản	0,017	0,009	10,75	21,056
Hoạt động chuyên môn, khoa học và kỹ thuật	0,157	0,14	25,399	33,703
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,1	0,087	26,772	36,328
Quản lý nhà nước và quốc phòng, an sinh xã hội bắt buộc	0,004	0,002	21,975	29,188
Giáo dục	0,016	0,008	12,547	18,026
Hoạt động y tế và công tác xã hội	0,008	0,003	23,954	32,332
Nghệ thuật, giải trí và hoạt động giải trí	0,028	0,019	17,811	28,465
Hoạt động dịch vụ khác	0,01	0,004	25,338	31,78

*Nguồn: Tác giả tổng hợp*

### 3. Thách thức

Mặc dù đạt được nhiều thành tựu trong hội nhập kinh tế quốc tế, song Việt Nam vẫn phải đối mặt với nhiều thách thức cản trở quá trình tham gia sâu vào mạng lưới sản xuất toàn cầu, đặc biệt là các công đoạn thượng nguồn có giá trị gia tăng cao. Những thách thức này bắt nguồn từ hạn chế về năng lực công nghệ và đổi mới sáng tạo, chất lượng nguồn nhân lực, mức độ liên kết của doanh nghiệp trong nước và khu vực FDI cũng như sự phát triển chưa tương xứng của công nghiệp hỗ trợ.

*Thứ nhất*, năng lực công nghệ và đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp nội địa vẫn còn nhiều hạn chế. Nghiên cứu của Reddy và cộng sự (2021) nhấn mạnh rằng, là đổi mới sáng tạo là yếu tố then chốt quyết định khả năng tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu, đặc biệt là liên kết ngược trong chuỗi giá trị. Tuy nhiên, phần lớn doanh nghiệp Việt Nam là doanh nghiệp vừa và nhỏ, với hạn chế về nền tảng công nghệ, năng lực hấp thụ cũng như các nguồn lực dành cho hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D). Điều này làm suy giảm khả năng đổi mới công nghệ, cải tiến quy trình sản xuất và nâng cấp sản phẩm của doanh nghiệp, cản trở doanh nghiệp tiếp cận các công đoạn có hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị.

*Thứ hai*, sự thiếu hụt nguồn nhân lực chất lượng cao tiếp tục là rào cản quan trọng. Theo số liệu thống kê của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO, 2022), tỷ lệ lao động đã qua đào tạo tại Việt Nam chỉ chiếm 22,93% trong tổng lực lượng lao động. Đáng chú ý, khoảng 82,5% lao động trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo không có bằng cấp hoặc chứng chỉ nghề chính quy. Mặc dù sở hữu nguồn lao động trẻ dồi dào, song tỷ lệ lao động có kỹ năng chuyên môn thấp đã hạn chế khả năng tiếp thu, vận hành và thích ứng với công nghệ sản xuất tiên tiến theo tiêu chuẩn quốc tế. Hệ quả là, quá trình nâng cấp vị thế trong chuỗi giá trị bị cản trở, làm gia tăng nguy cơ bị mắc kẹt ở các công đoạn sản xuất hạ nguồn với giá trị gia tăng thấp như gia công, lắp ráp.

*Thứ ba*, mức độ liên kết của doanh nghiệp nội địa và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài còn lỏng lẻo. Nhiều nghiên cứu thực nghiệm chỉ ra rằng FDI là kênh quan trọng thúc đẩy chuyển giao công nghệ và lan tỏa tri thức giữa các doanh nghiệp (Kinoshita, 2000; Bwalya, 2006). Tuy nhiên, tại Việt Nam, mối liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội địa vẫn chủ yếu dừng lại ở các hoạt động gia công hoặc cung ứng dịch vụ hỗ trợ có giá trị gia tăng thấp. Do đó, cơ hội tiếp nhận công nghệ mới, tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng và nâng cấp năng lực sản xuất vẫn chưa được khai thác hiệu quả, làm suy giảm hiệu ứng lan tỏa công nghệ của FDI đối với doanh nghiệp nội địa.

*Thứ tư*, phát triển công nghiệp hỗ trợ chưa tương xứng với quy mô và yêu cầu của chuỗi cung ứng. Mặc dù trong những năm gần đây, Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ, tiêu biểu như Nghị định số 111/2015/NĐ-CP, song năng lực cung ứng linh kiện, phụ tùng và nguyên vật liệu trong nước vẫn còn hạn chế cả về quy mô sản xuất lẫn trình độ công nghệ. Do đó, doanh nghiệp Việt Nam vẫn phụ thuộc đáng kể vào các đầu vào trung gian nhập khẩu cho hoạt động sản xuất. Thực trạng này được phản ánh rõ nét thông qua tỷ trọng giá trị gia tăng nước ngoài ở mức cao trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam.

### 4. Hàm ý chính sách

Nhằm nâng cao khả năng hội nhập và nâng cấp vị thế trong chuỗi giá trị toàn cầu, Việt Nam cần triển khai đồng bộ các giải pháp sau:

*Thứ nhất*, tăng cường khuyến khích đầu tư cho hoạt động nghiên cứu và phát triển. Chính phủ cần xây dựng và triển khai các chính sách nhằm khuyến khích doanh nghiệp đầu tư cho hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) thông qua ưu đãi thuế, ưu đãi tín dụng và các quỹ đổi mới sáng tạo. Đồng thời, việc phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo dựa trên mô hình hợp tác ba bên giữa doanh nghiệp, viện nghiên cứu và trường đại học cần được thúc đẩy một cách thực chất và hiệu quả. Cơ chế hợp tác này giúp doanh nghiệp tiếp cận, học hỏi và nâng cao năng lực đổi mới công nghệ, cải thiện chất lượng sản phẩm và gia tăng năng lực cạnh tranh trong chuỗi giá trị toàn cầu.

*Thứ hai*, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao thông qua đào tạo kỹ năng chuyên môn. Chính phủ cần thúc đẩy hợp tác giữa các doanh nghiệp trong nước và các đối tác quốc tế thông qua chương

trình thực tập kỹ thuật, trao đổi chuyên gia và đào tạo nghề theo tiêu chuẩn quốc tế nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Song song với đó, doanh nghiệp cần chủ động triển khai các chương trình đào tạo tại chỗ và bồi dưỡng nâng cao kỹ năng cho người lao động, đặc biệt trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo. Việc trang bị kỹ năng vận hành công nghệ hiện đại, tuân thủ quy trình sản xuất tiên tiến sẽ giúp doanh nghiệp đáp ứng các tiêu chuẩn khắt khe của thị trường toàn cầu.

*Thứ ba*, thúc đẩy lan tỏa công nghệ thông qua cải thiện môi trường đầu tư và liên kết doanh nghiệp. Nâng cao chất lượng thể chế và cải thiện môi trường đầu tư đóng vai trò nền tảng trong việc thu hút dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Chính phủ cần tiếp tục đơn giản hóa các thủ tục, quy định liên quan đến hoạt động đầu tư, kinh doanh nhằm gia tăng mức độ hấp dẫn của môi trường đầu tư. Đồng thời, cần chuyển trọng tâm thu hút FDI từ số lượng sang chất lượng, ưu tiên các dự án FDI có hàm lượng công nghệ cao, thân thiện với môi trường. Bên cạnh đó, việc khuyến khích các doanh nghiệp tham gia các khu công nghiệp, khu công nghệ cao và các cụm liên ngành có ý nghĩa quan trọng trong việc thúc đẩy hợp tác, tăng cường hiệu ứng lan tỏa công nghệ giữa các doanh nghiệp.

*Thứ tư*, phát triển công nghiệp hỗ trợ gắn với mục tiêu nâng cao năng lực cung ứng nội địa. Chính phủ cần ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ có tiềm năng, đặc biệt trong sản xuất linh kiện, vật liệu và phụ tùng phục vụ các ngành công nghiệp chủ lực. Việc nâng cao năng lực cung ứng trong nước không chỉ giúp giảm thiểu sự phụ thuộc vào nguồn đầu vào trung gian nhập khẩu mà còn góp phần củng cố nền tảng công nghiệp nước nhà, gia tăng tỷ trọng giá trị gia tăng nội địa, từ đó tạo điều kiện cho doanh nghiệp từng bước tham gia sâu hơn vào liên kết chuỗi trong chuỗi giá trị.

*Thứ năm*, nâng cấp cơ sở hạ tầng theo hướng đồng bộ và hiện đại hóa. Việc phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế kỹ thuật, đặc biệt là hạ tầng cảng biển, đường sắt, cao tốc, trung tâm logistics và hệ thống kho bãi thông minh không chỉ giúp giảm chi phí thương mại mà, nâng cao khả năng cạnh tranh mà còn cho phép doanh nghiệp tối ưu hóa hoạt động sản xuất, phân phối, thúc đẩy tham gia sâu hơn vào mạng lưới sản xuất quốc tế.

*Ghi chú:* Nghiên cứu này là sản phẩm thuộc đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở tại Trường Đại học Kinh tế – Đại học Quốc gia Hà Nội, mã số KT25.05, có tiêu đề “*Tác động của thuận lợi hóa thương mại đến sự tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu của doanh nghiệp Việt Nam*”.

### **Tài liệu tham khảo**

1. VCCI. (2025). *Tổng hợp các FTA của Việt Nam tính đến tháng 12/2025*. <https://trungtamwto.vn/thong-ke/12065-tong-hop-cac->
2. GSO. (2025). *Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1988 – 2024*. <https://www.nso.gov.vn/px-web-2/?pxid=V0411&theme=%C4%90%E1%BA%A7u%20t%C6%B0>
3. Bwalya, S. M. (2006). Foreign direct investment and technology spillovers: Evidence from panel data analysis of manufacturing firms in Zambia. *Journal of development economics*, 81(2), 514-526.
4. ILO. (2022). *Labour and social trends in Viet Nam 2021, outlook to 2030*. Institute of Labour Science and Social Affairs.
5. Kinoshita, Y. (2000). R&D and technology spillovers via FDI: Innovation and absorptive capacity. CERGE-EI Working Papers.
6. Reddy, K., Chundakkadan, R., & Sasidharan, S. (2021). Firm innovation and global value chain participation. *Small Business Economics*, 57(4), 1995-2015.
7. UNCTAD. (2013). *Global value chains, investment and trade for development*. World Investment Report. The United Nation Publications.
8. UNCTAD. (2021). *Investing in sustainable recovery*. World Investment Report. The United Nation Publications.
9. World Bank. (2019). *World Development Report 2020: Trading for Development in the Age of Global Value Chains*. Washington, DC.